Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2834.29.90

Mã HS	2834.29.90
Mô tả hàng hóa	Nitrit; nitrat / - Nitrat: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 22:14:45
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/28342990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3639
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3639
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3639
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3612
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3573
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3573
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3573
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3573
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3573
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3573
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3611
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3611

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3611
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3611
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3611
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3611
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3615
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3615
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3615
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3615
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3615
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3615
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3615
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3579
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3575
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3575
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3575
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3575
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3575
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3575
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3575
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3575
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3575
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3575
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3575
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3575
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3622
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3622

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3622
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3622
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3622
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3622
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3619
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3619
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3619
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3619
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3619
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3619
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3627
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3627
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3627
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3627
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3627
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3627
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3598
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3598
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3598
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3598
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3598
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3598
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3600
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3600
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3600
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3600

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3600
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3600
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3598
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3598
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3598
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3598
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3598
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3598
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3598
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3619
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3619
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3619
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3619
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3619
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3619
RCEP B	2022	2022	0	B!D3619
RCEP B	2023	2023	0	B!E3619
RCEP B	2024	2024	0	B!F3619
RCEP B	2025	2025	0	B!G3619
RCEP B	2026	2026	0	B!H3619
RCEP B	2027	2027	0	B!I3619
RCEP C	2022	2022	0	C!D3619
RCEP C	2023	2023	0	C!E3619
RCEP C	2024	2024	0	C!F3619
RCEP C	2025	2025	0	C!G3619
RCEP C	2026	2026	0	C!H3619

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3619
RCEP D	2022	2022	0	D!D3619
RCEP D	2023	2023	0	D!E3619
RCEP D	2024	2024	0	D!F3619
RCEP D	2025	2025	0	D!G3619
RCEP D	2026	2026	0	D!H3619
RCEP D	2027	2027	0	D!I3619
RCEP E	2022	2022	0	E!D3622
RCEP E	2023	2023	0	E!E3622
RCEP E	2024	2024	0	E!F3622
RCEP E	2025	2025	0	E!G3622
RCEP E	2026	2026	0	E!H3622
RCEP E	2027	2027	0	E!I3622
RCEP F	2022	2022	0	F!D3619
RCEP F	2023	2023	0	F!E3619
RCEP F	2024	2024	0	F!F3619
RCEP F	2025	2025	0	F!G3619
RCEP F	2026	2026	0	F!H3619
RCEP F	2027	2027	0	F!I3619
VIFTA	2024	2024	0	VI!F3321
VIFTA	2025	2025	0	VI!G3321
VIFTA	2026	2026	0	VI!H3321
VIFTA	2027	2027	0	VI!I3321

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2834.29 có 2 dòng thuế; dòng 2834.29.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2834.29.10 Của bismut	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2834.29.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 2834.29.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3639), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.